

PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG KỶ NGUYÊN SỐ: CÂN BẰNG QUYỀN TIẾP CẬN TRI THỨC VÀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Phan Mai¹, Bùi Mai Phương¹, Võ Thị Thanh Tâm¹

Email: maintp@hou.edu.vn. ORCID: 0009-0001-5060-1678

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/07/2026

Ngày hoàn thành đánh giá: 05/10/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/10/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1509

Tóm tắt: Tài nguyên giáo dục mở mở rộng tiếp cận và tái sử dụng học liệu, nhưng chỉ bền vững khi chủ thể cấp phép có quyền hợp pháp, điều kiện sử dụng minh bạch và thủ tục xử lý tranh chấp tương xứng. Bài viết phân tích Luật Sở hữu trí tuệ và Thông tư số 61/2026/TT-BGDĐT, đối chiếu với Công ước Berne, Khuyến nghị UNESCO năm 2019 và giấy phép Creative Commons. Nghiên cứu sử dụng phương pháp pháp luật học thuyết, tổng quan tài liệu có định hướng và so sánh pháp lý theo chức năng; các nguồn được đánh giá theo sáu tiêu chí về tính hợp pháp của việc cấp phép, khả năng tái sử dụng, quyền nhân thân, minh bạch, tính tương xứng và trách nhiệm giải trình. Kết quả cho thấy khuôn khổ mới đã xác lập năm quyền sử dụng cùng yêu cầu về chất lượng, giấy phép, dữ liệu đặc tả và trách nhiệm. Tuy nhiên, phạm vi giấy phép mở, quyền đối với học liệu của giảng viên hoặc học liệu sử dụng ngân sách nhà nước, tính tương thích giấy phép và thủ tục khôi phục vẫn cần làm rõ. Bài viết đề xuất mô hình quản trị ba tầng gồm xác lập quyền, cấp phép mở và quản trị vòng đời.

Từ khóa: giấy phép mở, quyền tác giả, quyền tiếp cận tri thức, tài nguyên giáo dục mở

I. Đặt vấn đề

Những năm qua, công tác số hóa giáo trình, học liệu, bài giảng đã góp phần đáng kể trong việc giảm chi phí và mở rộng cơ hội học tập cho mọi người. Các nghiên cứu ghi nhận tài nguyên giáo dục mở có thể duy trì kết quả học tập đồng thời giảm chi phí cho người học, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào chất lượng và cách triển khai (Hilton, 2016; Weller và cộng sự, 2015).

Tại Việt Nam, Điều 39 Hiến pháp ghi nhận quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; Điều 40 ghi nhận quyền nghiên cứu khoa học, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó của mọi người (Quốc hội, 2013). Theo khoản 1 Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định (Văn phòng Quốc hội, 2026). Vì vậy, mở rộng tiếp cận tri thức

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

phải đồng thời tôn trọng quyền tác giả và tránh cản trở bất hợp lý việc sử dụng hợp pháp cho giáo dục, nghiên cứu.

Thông tư số 61/2026/TT-BGDĐT ngày 17/7/2026, có hiệu lực từ ngày 1/9/2026, thiết lập khuôn khổ chuyên biệt về khai thác, sử dụng tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học. Văn bản định nghĩa tài nguyên và giấy phép mở qua năm quyền: giữ lại, sử dụng lại, sửa đổi, kết hợp lại và phân phối lại; đồng thời quy định yêu cầu về chất lượng, dữ liệu đặc tả, nền tảng và trách nhiệm của các chủ thể (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026).

Bài viết tập trung trả lời câu hỏi: pháp luật Việt Nam nên tổ chức việc xác lập quyền, cấp phép và quản trị như thế nào để mở rộng sử dụng học liệu mà vẫn bảo đảm lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu? Nghiên cứu đặt Thông tư số 61/2026/TT-BGDĐT trong quan hệ với các điều 19, 20, 25, 39, 42 và 198b Luật Sở hữu trí tuệ. Điểm bổ sung của bài viết là phân tích khuôn khổ chuyên ngành mới có hiệu lực từ tháng 9/2026 trên nền pháp luật sở hữu trí tuệ đã được cập nhật, đồng thời đề xuất mô hình quản trị ba tầng để liên kết quy phạm về quyền với quy trình vận hành học liệu mở tại cơ sở giáo dục đại học.

II. Cơ sở lý luận và khung phân tích

2.1. Tài nguyên giáo dục mở và giấy phép mở

UNESCO (2019) xác định tài nguyên giáo dục mở là tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu ở mọi định dạng, thuộc phạm vi công cộng hoặc được bảo hộ nhưng phát hành theo giấy phép mở, cho phép truy cập miễn phí, sử dụng lại, thay đổi mục đích, điều chỉnh và phân phối

lại. Theo bài viết này, tài nguyên giáo dục mở được nhận diện bởi hai yếu tố đồng thời: khả năng tiếp cận không mất phí và sự cho phép trước đối với các hành vi tái sử dụng. Vì vậy, tài liệu chỉ được đọc hoặc tải miễn phí nhưng không cho phép sửa đổi, kết hợp và phân phối lại không phải là tài nguyên giáo dục mở theo nghĩa đầy đủ.

Giấy phép mở là tuyên bố cấp quyền có điều kiện của chủ thể có quyền, cho phép trước một số hành vi vốn thuộc quyền độc quyền. Năm quyền thường dùng để mô tả mức độ mở gồm giữ lại, sử dụng lại, sửa đổi, kết hợp lại và phân phối lại. Creative Commons có sáu giấy phép tiêu chuẩn: CC BY cho phép chia sẻ và chuyển thể, kể cả vì mục đích thương mại, nếu ghi công; CC BY-NC-ND chỉ cho phép chia sẻ bản không sửa đổi vì mục đích phi thương mại (Creative Commons, n.d.-a). Trong bài viết, quản trị vòng đời được hiểu là toàn bộ hoạt động từ thẩm định quyền và chất lượng, công bố, gắn giấy phép, quản lý phiên bản, cập nhật, tiếp nhận phản ánh đến tạm dừng hoặc khôi phục tài nguyên. Với phiên bản Creative Commons 4.0, quyền đã cấp không thể bị đơn phương thu hồi đối với người vẫn tuân thủ; vi phạm có thể làm quyền sử dụng chấm dứt và được khôi phục theo điều kiện của giấy phép (Creative Commons, n.d.-b).

2.2. Tình hình nghiên cứu và khoảng trống

Nghiên cứu quốc tế tập trung vào ba hướng: tác động tới chi phí, kết quả học tập và sự chấp nhận của người dùng (Hilton, 2016; Weller và cộng sự, 2015); điều kiện hình thành hệ sinh thái mở như khả năng tìm kiếm, chất lượng, tính bền vững và bản địa hóa (OECD, 2007; Wiley và cộng sự, 2014); và chính sách cấp phép, năng

lực của cơ sở giáo dục, mở học liệu được tài trợ công (UNESCO, 2019). Các hướng này cung cấp cơ sở để đánh giá khả năng tiếp cận và tái sử dụng, nhưng không thay thế việc giải thích pháp luật Việt Nam.

Ở Việt Nam, Trần (2017) phân tích các rào cản của chính sách quyền tác giả đối với truy cập mở và tài nguyên giáo dục mở; Lê (2021) đối chiếu thực trạng trong nước với năm lĩnh vực hành động của Khuyến nghị UNESCO và nhấn mạnh vai trò của chính sách cấp phép mở. Ở góc độ quản trị, Đồng (2026) nhận diện năm nhóm yếu tố công nghệ, tài chính, tổ chức - văn hóa, pháp lý - sở hữu trí tuệ và con người; Đậu (2026) đề xuất cấu trúc năng lực của giảng viên, trong đó có năng lực pháp lý, chia sẻ và cấp phép mở. Những nghiên cứu này cho thấy phát triển tài nguyên giáo dục mở không chỉ là vấn đề hạ tầng mà còn phụ thuộc vào quyền, năng lực và cơ chế quản trị.

Tuy nhiên, các công trình được rà soát chưa phân tích đồng thời Thông tư số 61/2026/TT-BGDĐT với Luật Sở hữu trí tuệ sau các sửa đổi có hiệu lực năm 2026, cũng chưa kết nối một cách hệ thống việc xác lập chủ thể quyền, lựa chọn giấy phép và xử lý tài nguyên trong suốt vòng đời. Khoảng trống này xác định phạm vi đóng góp của bài viết: làm rõ các điểm giao thoa pháp lý mới và chuyển chúng thành một mô hình quản trị có thể áp dụng tại cơ sở giáo dục đại học.

2.3. Khung đánh giá sự cân bằng

Sự cân bằng được hiểu là cách tổ chức quyền, lợi ích và trách nhiệm theo từng giai đoạn, không phải chia đều lợi ích. Sáu tiêu chí đánh giá gồm: (i) chủ thể cấp phép có quyền; (ii) khả năng tiếp cận và tái sử dụng thực chất; (iii) bảo đảm

quyền nhân thân; (iv) minh bạch thông tin; (v) biện pháp xử lý tương xứng; và (vi) trách nhiệm giải trình trong vòng đời tài nguyên. Tiêu chí (i), (iii) dựa trên Luật Sở hữu trí tuệ và Công ước Berne; tiêu chí (ii) dựa trên năm quyền sử dụng và Khuyến nghị UNESCO; các tiêu chí (iv)-(vi) được rút ra từ yêu cầu về dữ liệu đặc tả, phân công trách nhiệm và xử lý phản ánh tại Thông tư số 61/2026/TT-BGDĐT.

Từ sáu tiêu chí trên, nhóm tác giả tổng hợp thành mô hình ba tầng: tầng xác lập quyền xác định tác giả, chủ sở hữu, thành phần của tài nguyên và chủ thể có thẩm quyền cấp phép; tầng cấp phép mở xác định phạm vi quyền, điều kiện, phiên bản và tính tương thích của giấy phép; tầng quản trị vòng đời điều chỉnh việc thẩm định, dữ liệu, cập nhật, phản ánh, tạm dừng và khôi phục. Đây là khung phân tích do nhóm tác giả đề xuất, không phải mô hình được quy định nguyên văn trong Thông tư. Công ước Berne yêu cầu ngoại lệ sao chép đáp ứng phép thử ba bước tại khoản 2 Điều 9; việc minh họa giảng dạy phải phù hợp khoản 2 Điều 10 và nêu nguồn, tên tác giả theo khoản 3 Điều 10 (World Intellectual Property Organization, 1979). Ngoại lệ chỉ cho phép các hành vi giới hạn, trong khi giấy phép mở có thể trao phạm vi sử dụng rộng hơn.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng pháp luật học thuyết kết hợp tổng quan tài liệu có định hướng. Nguồn sơ cấp được lựa chọn khi điều chỉnh trực tiếp quyền tác giả, tài nguyên giáo dục mở hoặc trách nhiệm nền tảng trong giáo dục đại học; ưu tiên bản chính thức và văn bản hợp nhất. Nguồn thứ cấp được chọn theo ba tiêu chí: liên quan trực tiếp đến tài nguyên giáo dục

mở, quyền tác giả hoặc quản trị học liệu; có tác giả và nơi công bố xác định; cung cấp căn cứ cho một tiêu chí phân tích hoặc một vấn đề pháp lý của bài viết. Nguồn kinh điển không bị loại theo năm công bố; việc cập nhật được thực hiện đến ngày 10/9/2026.

Phương pháp phân tích quy phạm được dùng để xác định chủ thể, quyền, nghĩa vụ, ngoại lệ và hệ quả pháp lý; hệ thống hóa được dùng để xử lý quan hệ giữa Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 17/2023/NĐ-CP đã được sửa đổi năm 2026 và Thông tư số 61/2026/TT-BGDĐT. So sánh theo chức năng đối chiếu quy định Việt Nam với nghĩa vụ của Công ước Berne, chuẩn chính sách không ràng buộc của UNESCO và cơ chế cấp phép kỹ thuật của Creative Commons; các nguồn này không được xem là có cùng địa vị pháp lý. Mỗi nhóm vấn đề tại Mục 4 được kiểm tra lần lượt theo sáu tiêu chí ở Mục 2.3, rồi tổng hợp vào ba tầng quản trị. Nghiên cứu giới hạn ở giáo dục đại học và các văn bản có hiệu lực tính đến ngày 10/9/2026; chưa đánh giá thực tiễn thi hành vì Thông tư mới có hiệu lực.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Một số nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về tài nguyên giáo dục mở

4.1.1. Xác lập quyền và trách nhiệm của các bên đối với tài nguyên giáo dục mở

Theo khoản 1 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ, quyền làm tác phẩm phái sinh, sao chép, phân phối và truyền đạt tác phẩm đến công chúng thuộc nhóm quyền tài sản; các trường hợp sử dụng tác phẩm không phải xin phép chỉ được thực hiện

trong phạm vi và điều kiện của Điều 25 (Văn phòng Quốc hội, 2026). Vì vậy, cấp phép mở phải bắt đầu bằng việc xác định đúng chủ thể có quyền cấp phép; việc cấp phép không đồng nghĩa với từ bỏ bảo hộ quyền tác giả.

Khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Thông tư số 61/2026/TT-BGDĐT mô tả tài nguyên giáo dục mở và giấy phép mở theo năm quyền: giữ lại, sử dụng lại, sửa đổi, kết hợp lại và phân phối lại. Cấu trúc này giúp phân biệt tài nguyên mở với tài nguyên chỉ được truy cập miễn phí (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026).

Điều 6 Thông tư yêu cầu tài nguyên bảo đảm tính khoa học, sư phạm, tin cậy và minh bạch về tác giả, giấy phép, nguồn gốc, lịch sử cập nhật. Khoản 5 yêu cầu định dạng phổ biến, dễ tiếp cận, tích hợp, chia sẻ, sử dụng lại và hỗ trợ người khuyết tật; khoản 6 yêu cầu xác định điều kiện giấy phép, tác giả hoặc chủ sở hữu, nguồn, phạm vi phân phối và sửa đổi của từng thành phần (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026).

Các điều 7, 8, 11 và 12 Thông tư phân bổ trách nhiệm giữa người sử dụng, cơ sở đào tạo và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người sử dụng kiểm tra giấy phép, trích dẫn và phản hồi sai sót; cơ sở đào tạo thẩm định, vận hành nền tảng và phát triển năng lực; Bộ xây dựng Cổng truy cập quốc gia và chuẩn dữ liệu đặc tả. Việc phân công này tạo cơ sở cho quản trị theo vòng đời, nhưng hiệu quả còn phụ thuộc quy trình nội bộ và dữ liệu thực thi.

4.1.2. Phạm vi giấy phép mở và tính tương thích

Điều 3 định nghĩa giấy phép mở bằng đủ năm quyền, trong đó có sửa đổi và kết hợp. Khoản 2 Điều 6 lại yêu cầu tài nguyên được gắn giấy phép mở “theo các

mức độ quyền khác nhau”. Từ cách đọc hệ thống hai điều khoản, nhóm tác giả cho rằng “mức độ quyền khác nhau” có thể thể hiện ở điều kiện ghi công, chia sẻ tương tự hoặc hạn chế mục đích thương mại, nhưng không nên loại bỏ hoàn toàn quyền sửa đổi và kết hợp đã tạo nên định nghĩa tại Điều 3. Theo kiến giải này, CC BY-ND và CC BY-NC-ND không đáp ứng đầy đủ định nghĩa của Thông tư dù cho phép chia sẻ miễn phí. Đây là quan điểm phân tích của nhóm tác giả, chưa phải giải thích chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Điều kiện phi thương mại cần được đánh giá theo mục đích chủ yếu và bối cảnh cụ thể của hành vi sử dụng; việc tài nguyên xuất hiện trong một khóa học có thu phí không tự động làm cho mọi hành vi sử dụng đều mang tính thương mại. Cách hiểu này phải được đối chiếu với nội dung pháp lý của giấy phép cụ thể và không thay thế thỏa thuận hoặc hướng dẫn có thẩm quyền.

Thông tư chưa hướng dẫn đầy đủ về phiên bản giấy phép, hậu quả vi phạm và quyền của người đã nhận giấy phép hợp pháp. Cơ chế quản trị cần lưu phiên bản, thời điểm công bố và lịch sử thay đổi; đồng thời phân biệt việc ngừng phân phối bản gốc trong tương lai với hiệu lực của giấy phép đã cấp. Đối với giấy phép Creative Commons 4.0, nhận định về không thu hồi và khôi phục quyền sử dụng chỉ áp dụng trong phạm vi điều kiện của giấy phép đó (Creative Commons, n.d.-b).

4.1.3. Chủ thể quyền đối với học liệu của giảng viên và học liệu sử dụng ngân sách của nhà trường

Quyền đối với học liệu của giảng viên phải được xác định trước khi cấp phép. Khoản 1 Điều 39 Luật Sở hữu trí tuệ quy định tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo

tác phẩm cho người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu quyền công bố tại khoản 3 Điều 19 và các quyền tài sản tại khoản 1 Điều 20, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; khoản 2 Điều 39 áp dụng tương tự cho tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả (Văn phòng Quốc hội, 2026). Việc tổ chức sở hữu quyền công bố và quyền tài sản không đương nhiên loại trừ các quyền nhân thân của tác giả theo Điều 19; riêng quyền sử dụng quyền đặt tên có thể được chuyển cho bên nhận chuyển giao quyền tài sản theo khoản 1 Điều 19. Vì vậy, chỉ tư cách giảng viên hoặc việc sử dụng hạ tầng của nhà trường chưa đủ để kết luận nhà trường có quyền cấp phép; cần kiểm tra nhiệm vụ, hợp đồng và thỏa thuận cụ thể.

Học liệu có thể hình thành từ nhiệm vụ, đề tài có kinh phí, sáng kiến cá nhân, hợp tác hoặc nội dung bên thứ ba. Chính sách nội bộ cần phân loại nguồn; xác định chủ sở hữu, chủ thể cấp phép, quyền ghi công và trách nhiệm cập nhật. Với đồng tác giả hoặc kinh phí hỗn hợp, cần thỏa thuận bằng văn bản.

Khoản 6 Điều 4 Thông tư ưu tiên công bố theo giấy phép mở đối với học liệu, giáo trình, bài giảng, khóa học trực tuyến và sản phẩm học thuật được tạo lập toàn bộ hoặc chủ yếu từ ngân sách nhà nước, trừ trường hợp pháp luật quy định khác hoặc hạn chế công bố (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026). Điểm a khoản 1 Điều 42 Luật Sở hữu trí tuệ xác định Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với tác phẩm được sáng tạo do cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu; điểm a khoản 3 Điều 42 xác định cơ quan sử dụng ngân sách theo các phương thức đó là cơ quan đại diện chủ sở hữu (Văn phòng Quốc hội, 2026). Như vậy, Thông tư xác

định diện ưu tiên theo nguồn tài chính, còn Luật xác định tư cách diện theo phương thức hình thành tác phẩm.

Cơ sở đào tạo phải tách hai câu hỏi: tài nguyên có thuộc diện ưu tiên mở hay không, và chủ thể nào đại diện chủ sở hữu để cấp phép. Chuyển từ “ưu tiên” sang “mở theo mặc định” làm thay đổi nghĩa vụ pháp lý, nên cần căn cứ đúng thẩm quyền và xử lý quyền bên thứ ba, tài sản công, trường hợp hạn chế công bố.

4.1.4. Quyền nhân thân ghi công và tài nguyên nhiều thành phần

Giấy phép cho phép chuyển thể không loại bỏ quyền được nêu tên và quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm. Khoản 4 Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ bảo vệ tác phẩm trước hành vi xuyên tạc hoặc sửa đổi gây phương hại đến danh dự, uy tín của tác giả, chứ không cấm mọi sửa đổi (Văn phòng Quốc hội, 2026). Bản chuyển thể cần ghi tác giả gốc, nguồn, giấy phép, nội dung thay đổi và chủ thể chịu trách nhiệm; không được tạo ấn tượng tác giả gốc bảo trợ bản mới.

Với tài nguyên nhiều thành phần, khoản 6 Điều 6 yêu cầu xác định điều kiện giấy phép, tác giả hoặc chủ sở hữu, nguồn, phạm vi phân phối và sửa đổi của từng phần (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026). Chuẩn dữ liệu cần cụ thể hóa ở cấp thành phần. Nội dung được dùng theo ngoại lệ trong lớp học không đương nhiên được công khai trên nền tảng mở; kết luận phụ thuộc nguồn quyền và từng giấy phép.

4.1.5. Tạm dừng tài nguyên và trách nhiệm của chủ quản nền tảng số

Điều 10 Thông tư yêu cầu cơ quan quản lý công hoặc nền tảng tạm dừng công bố, khai thác, sử dụng tài nguyên

liên quan trực tiếp đến phản ánh, khiếu nại hoặc chứng cứ hợp lệ trong ít nhất 15 ngày làm việc để xác minh; không ảnh hưởng quyền hợp pháp của chủ thể khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026). Văn bản chưa quy định thời hạn tối đa, nội dung thông báo, cơ hội phản hồi, tiêu chí quyết định và thủ tục khôi phục.

Khoản 5a Điều 198b Luật Sở hữu trí tuệ quy định chủ quản nền tảng số có trách nhiệm triển khai các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng (Văn phòng Quốc hội, 2026). Điều 32 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP bổ sung khoản 3 Điều 112 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP, yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian và chủ quản nền tảng số ngăn chặn việc chia sẻ thông tin, xóa bỏ thông tin, gỡ bỏ dịch vụ hoặc ứng dụng có nội dung vi phạm theo pháp luật có liên quan (Chính phủ, 2023, 2026). Các nghĩa vụ chung này không thay thế nhu cầu xây dựng thủ tục minh bạch, có thời hạn và khả năng khôi phục dành riêng cho nền tảng tài nguyên giáo dục mở.

4.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật và quản trị tài nguyên giáo dục mở

Thứ nhất, cần có hướng dẫn cụ thể hơn về quan hệ giữa Điều 3 và khoản 2 Điều 6; vị trí của giấy phép ND; tiêu chí phi thương mại; khác biệt giữa tuyển tập và tác phẩm chuyển thể; đồng thời cung cấp ma trận tương thích, mẫu ghi công và quy tắc lưu phiên bản. Có thể khuyến nghị CC BY để tăng tái sử dụng và CC BY-SA khi muốn bản chuyển thể tiếp tục chia sẻ tương tự.

Thứ hai, chỉ nên ưu tiên mở học liệu sử dụng ngân sách nhà nước sau khi xác định chủ thể đại diện chủ sở hữu. Nếu chuyển sang mở theo mặc định, cần căn cứ

pháp lý về đối tượng, thẩm quyền, tài sản công và các ngoại lệ liên quan dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, quyền bên thứ ba.

Thứ ba, cơ sở đào tạo cần có chính sách quyền tác giả trước khi giao tạo học liệu, trong đó phân loại nguồn hình thành; xác định chủ thể cấp phép; xử lý đồng tác giả, nội dung bên thứ ba; quy định ghi công, cập nhật và chia sẻ lợi ích. Thẩm định chất lượng không thay thế xác định quyền cấp phép.

Thứ tư, chuẩn dữ liệu đặc tả cần quản lý quyền ở cấp tài nguyên và thành phần, gồm mã định danh, tác giả, chủ sở hữu hoặc đại diện, nguồn, phiên bản và ngày cấp phép, lịch sử thay đổi, điều kiện sử dụng và căn cứ cho phần không được cấp phép mở.

Thứ năm, sau một chu kỳ triển khai cần đánh giá mức đầy đủ của thông tin quyền, loại giấy phép, mức tái sử dụng, thời gian xử lý, tỷ lệ khôi phục và khả năng tiếp cận. Dữ liệu giúp phân biệt hạn chế của quy phạm với hạn chế về năng lực, hạ tầng và tổ chức.

Thứ sáu, quy trình tại Điều 10 Thông tư cần được cụ thể hóa bằng nội dung tối thiểu của phản ánh, thời hạn thông báo cho bên liên quan, cơ hội giải trình, tiêu chí duy trì hoặc chấm dứt việc tạm dừng, quyết định có nêu lý do và thủ tục khôi phục. Biện pháp khẩn cấp phải giới hạn ở tài nguyên liên quan trực tiếp và không làm mất quyền sử dụng hợp pháp đã phát sinh đối với tài nguyên hoặc thành phần khác.

V. Kết luận

Thông tư số 61/2026/TT-BGDĐT tạo khuôn khổ chuyên biệt đầu tiên cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học, nhưng việc thực

hiện vẫn phải đặt trong hệ thống pháp luật quyền tác giả. Phân tích cho thấy ba nhóm vấn đề cần ưu tiên làm rõ: phạm vi giấy phép mở và vị trí của giấy phép hạn chế sửa đổi; chủ thể có quyền cấp phép đối với học liệu của giảng viên và học liệu hình thành từ ngân sách nhà nước; quy trình tạm dừng, phản hồi và khôi phục tài nguyên.

Mô hình ba tầng gồm xác lập quyền, cấp phép mở và quản trị vòng đời giúp truy vết từ căn cứ pháp lý đến quy trình vận hành. Ở cấp quản lý, cần hướng dẫn thống nhất quan hệ giữa Điều 3 và khoản 2 Điều 6 Thông tư, hoàn thiện chuẩn dữ liệu đặc tả và quy trình xử lý phản ánh. Ở cấp cơ sở đào tạo, cần ban hành chính sách quyền tác giả trước khi giao tạo học liệu, quản lý giấy phép ở cấp từng thành phần và lưu lịch sử phiên bản. Do Thông tư mới có hiệu lực, kết luận của bài viết chủ yếu là phân tích quy phạm; nghiên cứu tiếp theo cần sử dụng dữ liệu thi hành để kiểm chứng tính khả thi và tác động của các giải pháp.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2026). *Thông tư số 61/2026/TT-BGDĐT ngày 17/7/2026 quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên giáo dục mở trong hoạt động giáo dục đại học*. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=218966&pageid=27160>
- Chính phủ. (2023). *Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan*. <https://vanban.chinhphu.vn/?classid=1&docid=207842&pageid=27160>
- Chính phủ. (2026). *Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 6/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP*. <https://vanban.chinhphu.vn/?classid=1&docid=217833&pageid=27160&typegroupid=4>
- Creative Commons. (n.d.-a). *About CC*

- licenses. Retrieved September 10, 2026, from <https://creativecommons.org/cc-licenses/>
- Creative Commons. (n.d.-b). *Frequently asked questions: What if I change my mind about using a CC license?* Retrieved September 10, 2026, from <https://creativecommons.org/faq/#what-if-i-change-my-mind-about-using-a-cc-license>
- Đâu, T. H. T. (2026). Lý luận về năng lực tài nguyên giáo dục mở của giảng viên đại học. *Tạp chí Quản lý giáo dục*, 18(7). <https://www.vjol.info.vn/tcquanlygiaoduc/vi/article/view/228813>
- Đồng, Đ. H. (2026). Phân tích các yếu tố tác động đến tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học Việt Nam. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (633). <https://vjol.info.vn/tcvanhoanghethuat/vi/article/view/218196>
- Hilton, J., III. (2016). Open educational resources and college textbook choices: A review of research on efficacy and perceptions. *Educational Technology Research and Development*, 64, 573-590. <https://doi.org/10.1007/s11423-016-9434-9>
- Lê, T. N. (2021). Thực trạng tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam và gợi ý giải pháp cho học tập suốt đời. Trong *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Khoa học giáo dục với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo* (tr. 304-323). Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam. <https://celri.tvu.edu.vn/thuc-trang-tai-nguyen-giao-duc-mo-o-viet-nam-va-goi-y-giai-phap-cho-hoc-tap-suot-doi/>
- OECD. (2007). *Giving knowledge for free: The emergence of open educational resources*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264032125-en>
- Quốc hội. (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
- Trần, V. H. (2017). Những rào cản trong chính sách bảo hộ quyền tác giả đối với truy cập mở và tài nguyên giáo dục mở. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 33(4), 24-36. <https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4111>
- UNESCO. (2019). *Recommendation on open educational resources (OER)*. <https://www.unesco.org/en/legal-affairs/recommendation-open-educational-resources-oer>
- Văn phòng Quốc hội. (2026). *Văn bản hợp nhất số 67/VBHN-VPQH ngày 23/3/2026 hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ*. <https://congbao.chinhphu.vn/van-ban/van-ban-hop-nhat-so-67-vbhn-vpqh-469197.htm>
- Weller, M., de los Arcos, B., Farrow, R., Pitt, R., & McAndrew, P. (2015). The impact of OER on teaching and learning practice. *Open Praxis*, 7(4), 351-361. <https://doi.org/10.5944/openpraxis.7.4.227>
- Wiley, D., Bliss, T. J., & McEwen, M. (2014). Open educational resources: A review of the literature. In J. M. Spector, M. D. Merrill, J. Elen, & M. J. Bishop (Eds.), *Handbook of research on educational communications and technology* (4th ed., pp. 781-789). Springer. https://doi.org/10.1007/978-1-4614-3185-5_63
- World Intellectual Property Organization. (1979). *Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works (as amended on September 28, 1979)*. <https://www.wipo.int/wipolex/en/text/283698>

LAW ON OPEN EDUCATIONAL RESOURCES IN THE DIGITAL AGE: BALANCING ACCESS TO KNOWLEDGE AND COPYRIGHT PROTECTION IN VIETNAM

Nguyen Thi Phan Mai¹, Bui Mai Phuong¹, Vo Thi Thanh Tam¹

Abstract: *Open educational resources broaden access to and reuse of learning materials, but sustainable openness requires lawful licensing, transparent conditions and proportionate dispute procedures. This article examines Vietnam's Law on Intellectual Property and Circular No. 61/2026/TT-BGDDT against the Berne Convention, the 2019 UNESCO Recommendation and Creative Commons licences. It applies doctrinal legal analysis, a focused literature review and functional legal comparison, assessing the sources against six criteria: lawful licensing, effective reuse, moral rights, transparency, proportionality and accountability. The new framework recognises five reuse permissions and sets requirements for quality, licensing, metadata and stakeholder responsibilities. However, the scope of open licences, rights in lecturer-created or publicly funded materials, licence compatibility and restoration procedures require clarification. The article proposes a three-layer model of rights clearance, open licensing and life-cycle governance.*

Keywords: *access to knowledge, copyright, open educational resources, open licensing*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam